**Hàng hóa là gì:**

Hàng hóa là một phạm trù lịch sử, nó chỉ xuất hiện khi có nền sản xuất hàng hóa, đồng thời sản phẩm lao động mang hình thái hàng hóa khi nó là đối tượng mua bán trên thị trường. Hàng hóa là sản phẩm của lao động, thỏa mãn mong muốn, nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi hay mua bán.

Karl Marx định nghĩa hàng hóa trước hết là đồ vật mang hình dạng có khả năng thỏa mãn nhu cầu con người nhờ vào các tính chất của nó. Để đồ vật trở thành hàng hóa cần phải có:

Tính hữu dụng đối với người dùng

Giá trị (kinh tế), nghĩa là được chi phí bởi lao động.

Sự hạn chế để đạt được nó, nghĩa là độ khan hiếm.

Theo định nghĩa của Karl Marx, hàng hóa là sản phẩm của lao động, thông qua trao đổi, mua bán có thể thỏa mãn một số nhu cầu nhất định của con người. Hàng hóa có thể đáp ứng nhu cầu cá nhân hoặc nhu cầu sản xuất.

Hàng hóa có thể tồn tại dưới dạng vật thể hoặc phi vật thể. Từ khái niệm này, ta có thể rút ra kết luận một đồ vật muốn trở thành hàng hóa cần phải thỏa mãn 3 yếu tố:

Hàng hóa là sản phẩm của lao động

Hàng hóa có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người

Thông qua trao đổi, mua bán

Sự thay đổi và phát triển nhận thức đối với đời sống kinh tế dẫn đến cách hiểu hàng hóa không như các nhà kinh tế cổ điển xác định. Phạm trù hàng hóa mất đi ranh giới của sự hiển hiện vật lý của vật thể và tiến sát đến gần phạm trù giá trị. Tiền, cổ phiếu, quyền sở hữu nói chung, quyền sở hữu trí tuệ nói riêng, sức lao động, v.v. được xem là hàng hóa trong khi chúng không nhất thiết có những tính chất như đã liệt kê trên.

Trong kinh tế chính trị Marx-Lenin, hàng hóa cũng được định nghĩa là sản phẩm của lao động thông qua trao đổi, mua bán.

Hàng hóa kinh tế là những hàng hóa khan hiếm hay những hàng hóa mà mọi người muốn mua nhiều hơn khi điều kiện cho phép.

**Các thuộc tính cở bản của hàng hóa**

Trong mỗi hình thái kinh tế – xã hội khác nhau, sản xuất hàng hóa có bản chất khác nhau, nhưng một vật phẩm sản xuất ra khi đã mang hình thái là hàng hóa thì đều có hai thuộc tính cơ bản là giá trị sử dụng và giá trị.

– Giá trị sử dụng ( chất)

Giá trị sử dụng là công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người. Ví dụ: Giá trị sử dụng của cơm là để ăn, của áo là để mặc, của máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu là để sản xuất… Và ngay mỗi một vật cũng có thể có nhiều thuộc tính tự nhiên khác nhau, do đó nó có nhiều giá trị sử dụng hay công dụng khác nhau: gạo có thể dùng nấu cơm, nhưng gạo cũng có thể dùng làm nguyên liệu trong ngành rượu, bia hay chế biến cồn y tế..

ố lượng giá trị sử dụng của một vật không phải ngay một lúc đã phát hiện ra được hết, mà nó được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của khoa học – kỹ thuật.

Giá trị sử dụng hay công dụng của hàng hóa là do thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hóa quyết định. Với ý nghĩa như vậy, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn.

Giá trị sử dụng chỉ thể hiện khi con người sử dụng hay tiêu dùng, nó là nội dung vật chất của của cải, không kể hình thức xã hội của của cái đó như thế nào. Các Mác chỉ rõ: Chỉ có trong việc sử dụng hay tiêu dùng, thì giá trị sử dụng mới được thể hiện.

Con người ở bất kỳ thời đại nào cũng đều cần đến các giá trị sử dụng khác nhau của vật phẩm để thỏa mãn những nhu cầu muôn vẻ của mình.

Một vật khi đã là hàng hóa thì nhất thiết nó phải có giá trị sử dụng. Nhưng không phải bất cứ vật gì có giá trị sử dụng cũng đều là hàng hóa. Chẳng hạn, không khí rất cần cho cuộc sống con người. nhưng không phải là hàng hóa. Nước suối, quả dại cũng có giá trị sử dụng, nhưng cũng không phải là hàng hóa. Như vậy, một vật muốn trở thành hàng hóa thì giá trị sử dụng của nó phải là vật được sản xuất ra để bán, để trao đổi, cũng có nghĩa là vật đó phải có giá trị trao đổi. Trong kinh tế hàng hóa, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

– Giá trị ( lượng)

Muốn hiểu được giá trị hàng hóa phải đi từ giá trị trao đổi. Các Mác viết: “Giá trị trao đổi trước hết biểu hiện ra như là một quan hệ về số lượng, là một tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác”.

Ví dụ: 1 mét vải = 10 kg thóc.

Vấn đề đặt ra là, tại sao vải và thóc là hai hàng hóa có giá trị sử dụng khác nhau lại có thể trao đổi được với nhau, hơn nữa chúng lại trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định?

Khi hai hàng hóa khác nhau là vải và thóc có thể trao đổi được với nhau, thì phải có một cơ sở chung nào đó: Cái chung đó không phải là giá trị sử dụng, tuy sự khác nhau về giá trị sử dụng của chúng là điều kiện cần thiết của sự trao đổi. Song, cái chung đó phải nằm ở cả hai hàng hóa. Nếu gạt giá trị sử dụng của sản phẩm sang một bên, thì giữa chúng chỉ có một cái chung: chúng đều là sản phẩm của lao động. Để sản xuất ra vải và thóc, nguời thợ thủ công và người nông dân đều phải hao phí lao động để sản xuất ra chúng. Hao phí lao động là cơ sở chung để so sánh vải với thóc, để trao đổi giữa chúng với nhau.

Sở dĩ phải trao đổi theo một tỷ lệ nhất định, (1m vải = 10kg thóc), vì người ta cho rằng lao động hao phí sản xuất ra lm vải bằng lao động hao phí để sản xuất ra 10kg thóc. Lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa ẩn giấu trong hàng hóa chính là giá trị của hàng hóa. Từ sự phân tích trên, rút ra kết luận: giá trị là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Như vậy, chất của giá trị là lao động, vì vậy, sản phẩm nào không có lao động của người sản xuất kết tinh trong đó thì nó không có giá trị. Sản phẩm nào lao động hao phí để sản xuất ra chúng càng nhiều thì giá trị càng cao. Giá trị hàng hóa là biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa. Giá trị là một phạm trù lịch sử, gắn liền với nền sản xuất hàng hóa. Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi, còn giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị. Nếu giá trị sử dụng là thuộc tính tự nhiên, thì giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa.

Hàng hóa là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị, nhưng đây là sự thống nhất của hai mặt đối lập.

Sự đối lập và mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị thể hiện ở chỗ: người làm ra hàng hóa đem bán chỉ quan tâm đến giá trị hàng hóa do mình làm ra, nếu họ có chú ý đến giá trị sử dụng cũng chính là để có được giá trị. Ngược lại, người mua hàng hóa lại chỉ chú ý đến giá trị sử dụng của hàng hóa, nhưng muốn tiêu dùng giá trị sử dụng đó người mua phải trả giá trị của nó cho người bán. Nghĩa là quá trình thực hiện giá trị tách rời quá trình thực hiện giá trị sử dụng: giá trị được thực hiện trước, sau đó giá trị sử dụng mới được thực hiện.

**3. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa:**

Hai thuộc tính của hàng hóa có quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

Thống nhất

Hai thuộc tính này cùng đồng thời tồn tại trong một hàng hóa. Nếu một vật có giá trị sử dụng (tức có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người, xã hội), nhưng không có giá trị (tức không do lao động tạo ra, không có kết tinh lao động) như không khí tự nhiên thì sẽ không phải là hàng hóa. Ngược lại, một vật có giá trị (tức có lao động kết tinh), nhưng không có giá trị sử dụng (tức không thể thỏa mãn nhu cầu nào của con người, xã hội) cũng không trở thành hàng hóa.

Đối lập

Thứ nhất, với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hóa khác nhau về chất (vải mặc, sắt thép, lúa gạo…). Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì các hàng hóa lại đồng nhất về chất, đều là “những cục kết tinh đồng nhất của lao động mà thôi”, tức đều là sự kết tinh của lao động, hay là lao động đã được vật hóa ( vải mặc, sắt thép, lúa gạo… đều do lao động tạo ra, kết tinh lao động trong đó).

Thứ hai, quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng có sự tách rời nhau cả về mặt không gian và thời gian.

Giá trị được thực hiện trong lĩnh vực lưu thông và thực hiện trước.

Giá trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng.

Người sản xuất quan tâm tới giá trị, nhưng để đạt được mục đích giá trị bắt buộc họ cũng phải chú ý đến giá trị sử dụng, ngược lại người tiêu dùng quan tâm tới giá trị sử dụng để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của mình.

Nhưng muốn có giá trị sử dụng họ phải trả giá trị cho người sản xuất ra nó. Nếu không thực hiện giá trị sẽ không có giá trị sử dụng. Mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị hàng hóa cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa.

Kết luận: Hàng hóa là sản phẩm phổ biến trên thị trường hiện nay, vì vậy nắm rõ các thuộc tính cơ bản và bản chất của hàng hóa là nội dung quan trọng, đặt ra sự hiệu quả trong quá trình trao đổi thúc đẩy sản xuất.

**4. So sánh hàng hóa với sản phẩm:**

Sản phẩm: do la động làm ra, có ích ( thỏa mãn nu cầu nào đó của con người.

Hàng hóa: do lao động làm ra, có ích ( thỏa mãn nhu cầu nào đó con người, được trao đổi, mua bán

Mọi hàng hóa đều là sản phẩm nhưng mọi sản phẩm chưa phải là hàng hóa.

Muốn trở thành hàng hóa, sản phẩm phải được sản xuất ra không phải với tư cách là một tư lệu sinh hoạt trực tiếp cho bản thân người sản xuất.

**Tại sao các nhà sản xuất mong muốn hàng hòa mình làm ra được tiêu thụ càng nhiều càng tốt**

Các nhà sản xuất mong muốn hàng hóa mình sản xuất được tiêu thụ càng nhiều càng tốt vì lợi ích kinh tế của họ. Khi hàng hóa được tiêu thụ nhiều, doanh số bán hàng tăng, lợi nhuận tăng, và công ty có khả năng phát triển và mở rộng hoạt động sản xuất. Điều này cũng giúp tạo ra việc làm và đóng góp vào sự phát triển kinh tế tổng thể. Ngoài ra, việc tiêu thụ nhiều hàng hóa cũng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và tạo ra sự hài lòng trong xã hội.

**Sản xuất hàng hóa, điều kiện ra đời của sx hàng hóa:**

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế xã hội mà sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi mua bán trên thị trường.

1. Sự phân công lao động xã hội: là sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, các lĩnh vực khác nhau. Xuất hiện tình trạng vừa thừa, vừa thiếu, dẫn đến cần có sự trao đổi, mua bán cho nhau
2. Sự xuất hiện sở hữu tư nhân dẫn đến sự đọc lập về lơi ích kinh tế giữa các chủ thế: trong lịch sử, sực tách biệt giữa các chủ thể dựa trên sự tách biệt về mặt sở hữu, người này muốn tiêu dùng sản phẩm người khách phả thông qua trao đổi, mua bán

**Sản xuất hàng hóa thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển vì những lí do sau đây:**

Tăng cường hiệu quả sản xuất: Qua quá trình sản xuất hàng hóa, người sản xuất phải tìm cách tối ưu hóa sự sử dụng các nguồn lực, công nghệ và quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Điều này dẫn đến việc cải thiện hiệu suất và năng suất lao động, giúp tăng cường khả năng sản xuất và sử dụng tài nguyên.

Đẩy mạnh sự chuyển đổi kỹ thuật: Sản xuất hàng hóa thường đòi hỏi sự áp dụng và phát triển các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến để nâng cao chất lượng và hiệu suất sản phẩm. Điều này thúc đẩy sự chuyển đổi kỹ thuật trong lực lượng sản xuất, từ các công nghệ truyền thống đến các công nghệ mới, đồng thời tạo điều kiện cho sự tiến bộ và đổi mới.

Tạo động lực kinh tế: Sản xuất hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và trao đổi thương mại. Việc sản xuất hàng hóa mang lại lợi nhuận và thu nhập cho người sản xuất, thúc đẩy sự phát triển kinh tế và tạo ra động lực để đầu tư và mở rộng sản xuất.

Thúc đẩy sự phát triển xã hội: Sản xuất hàng hóa không chỉ đáp ứng nhu cầu vật chất mà còn đóng góp vào việc cải thiện cuộc sống và phát triển xã hội. Nó tạo ra việc làm, thu nhập, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ cho cộng đồng, đồng thời đóng góp vào sự phát triển cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực khác của xã hội.

Tóm lại, sản xuất hàng hóa thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển bằng cách tăng cường hiệu quả, đẩy mạnh sự chuyển đổi kỹ thuật, tạo động lực kinh tế và thúc đẩy sự phát triển xã hội.

**Giá trị hànGiá trị hàng hóa là gì?**

Giá trị hàng hóa là mức độ biểu hiện của công việc nhân lao mà người sản xuất đầu tư vào việc sản xuất hàng hóa. Đây là khái niệm quan trọng trong lý thuyết Marx và Lenin, mô tả cách mà giá trị của hàng hóađược tạo ra.

**Cấu trúc của giá trị hàng hóa là gì?**

Cấu trúc của giá trị hàng hóa trong học thuyết Mác Lenin bao gồm hai yếu tố chính: giá trị sử dụng (use value) và giá trị trao đổi (exchange value).

Giá trị sử dụng (use value): Đây là tính chất của hàng hóa liên quan đến khả năng của nó trong việc đáp ứng nhu cầu và mang lại lợi ích cho người sử dụng. Giá trị sử dụng của hàng hóa được đo lường dựa trên khả năng của nó trong việc đáp ứng nhu cầu vật chất hoặc tinh thần của con người.

Giá trị trao đổi (exchange value): Đây là khía cạnh của hàng hóa được xác định bởi mối quan hệ trao đổi với các hàng hóa khác trong thị trường. Giá trị trao đổi của hàng hóa được biểu hiện thông qua tỷ lệ trao đổi với các hàng hóa khác, thường là bằng giá trị tiền tệ.

Mối quan hệ giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi là một đặc điểm quan trọng của hàng hóa. Một hàng hóa có giá trị sử dụng cao không nhất thiết có giá trị trao đổi cao, và ngược lại. Giá trị trao đổi của một hàng hóa phản ánh sự quy đổi tương đối giữa các hàng hóa trong quá trình trao đổi.

Tuy nhiên, trong học thuyết Mác Lenin, giá trị hàng hóa không chỉ đơn thuần là sự biểu hiện của giá trị trao đổi, mà còn là kết quả của quá trình lao động xã hội và mối quan hệ sản xuất trong xã hội chủ nghĩa. Giá trị hàng hóa được hình thành từ sự kết hợp giữa công việc trừu tượng (abstract labor) và tỷ lệ trao đổi trong xã hội.

**Mối quan hệ giữa giá trị hàng hóa và tiền tệ là gì?**

Giá trị hàng hóa là một khái niệm trừu tượng đại diện cho sự kết hợp giữa công việc trừu tượng và tỷ lệ trao đổi trong xã hội. Nó không phải là một đơn vị đo lường cụ thể, mà là một sự tương đối giữa các hàng hóa.

Trong khi đó, tiền tệ là một công cụ trao đổi và đơn vị đo lường giá trị được sử dụng trong quá trình trao đổi hàng hóa. Tiền tệ giúp quy đổi giá trị của các hàng hóa thành một đơn vị chung để dễ dàng so sánh và giao dịch.

Mối quan hệ giữa giá trị hàng hóa và tiền tệ được thể hiện qua quá trình trao đổi hàng hóa trong thị trường. Giá trị hàng hóa được biểu hiện và đo lường thông qua giá cả, và tiền tệ là phương tiện để mua và bán hàng hóa.

Giá trị hàng hóa không phụ thuộc vào tiền tệ mà được xác định bởi quá trình lao động và mối quan hệ sản xuất. Tuy nhiên, tiền tệ đóng vai trò quan trọng trong việc biểu thị và trao đổi giá trị hàng hóa trong xã hội.

Trong quá trình phát triển kinh tế, mối quan hệ giữa giá trị hàng hóa và tiền tệ có thể thay đổi do yếu tố như lạm phát, thị trường tài chính, chính sách tiền tệ và các tác động kinh tế xã hội khác.

**Mặt chất và lượng là hai khía cạnh cơ bản của giá trị hàng hóa trong học thuyết Mác Lenin.**

Mặt chất của giá trị hàng hóa:

Mặt chất của giá trị hàng hóa liên quan đến đặc điểm vật chất của hàng hóa và các yếu tố sản xuất có liên quan. Điều này bao gồm các yếu tố như nguyên liệu, công cụ, máy móc và lao động. Mặt chất của giá trị hàng hóa được xác định bởi các yếu tố sản xuất mà hàng hóa được tạo ra từ đó.

Mặt lượng của giá trị hàng hóa:

Mặt lượng của giá trị hàng hóa là khía cạnh đo lường và so sánh giá trị của các hàng hóa với nhau. Nó liên quan đến tỷ lệ trao đổi giữa các hàng hóa trong quá trình trao đổi. Mặt lượng của giá trị hàng hóa thể hiện qua mức độ trừu tượng hóa của công việc lao động trong quá trình sản xuất. Điều này có nghĩa là giá trị hàng hóa được đo bằng lượng công việc trừu tượng mà công nhân đóng góp vào sản xuất hàng hóa.

Mặt chất và mặt lượng của giá trị hàng hóa là hai khía cạnh không thể tách rời. Mặt chất liên quan đến yếu tố vật chất và sản xuất, trong khi mặt lượng là cách để đo lường giá trị của hàng hóa và so sánh nó với các hàng hóa khác. Bằng cách kết hợp cả hai khía cạnh này, ta có thể hiểu và phân tích giá trị hàng hóa trong quá trình sản xuất và trao đổi.

**Năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động đều có ảnh hưởng đáng kể đến giá trị hàng hóa trong học thuyết Mác Lenin.**

Năng suất lao động:

Năng suất lao động là khả năng của lao động nhân công tạo ra một lượng hàng hóa trong một đơn vị thời gian. Khi năng suất lao động tăng, tức là công nhân có thể sản xuất nhiều hàng hóa hơn trong cùng một thời gian, giá trị của mỗi hàng hóa giảm. Điều này xảy ra do lượng công việc trừu tượng mà công nhân đóng góp cho mỗi hàng hóa giảm xuống, do việc sản xuất được tăng cường bởi hiệu quả lao động và công nghệ tiên tiến hơn.

Mức độ phức tạp của lao động:

Mức độ phức tạp của lao động liên quan đến độ khó và sự chuyên môn của công việc. Khi công việc trở nên phức tạp hơn, yêu cầu về kỹ năng, kiến thức và kinh nghiệm của công nhân tăng lên. Điều này có tác động tích cực đến giá trị hàng hóa. Khi công việc phức tạp hơn, công nhân phải đóng góp nhiều công sức và kỹ năng hơn vào sản xuất hàng hóa, dẫn đến tăng giá trị của hàng hóa đó.

Tóm lại, năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động đều có ảnh hưởng lớn đến giá trị hàng hóa. Năng suất lao động cao và mức độ phức tạp của lao động cao đều dẫn đến giá trị hàng hóa giảm xuống, trong khi năng suất lao động thấp và mức độ phức tạp của lao động thấp đều dẫn đến giá trị hàng hóa tăng lên.

**Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa (giá trị sử dụng và giá trị trao đổi) và tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa được thể hiện qua quan hệ giữa lao động đáng giá và lao động không đáng giá.**

Giá trị sử dụng của hàng hóa phụ thuộc vào lao động đáng giá: Lao động đáng giá là loại lao động đã được đầu tư công sức trừu tượng, có khả năng tạo ra giá trị và sản xuất hàng hóa có giá trị sử dụng. Khi lao động đáng giá được áp dụng vào quá trình sản xuất hàng hóa, nó tạo ra giá trị sử dụng cho hàng hóa đó. Ví dụ, khi công nhân chế tạo một chiếc ô tô, lao động của họ tạo ra giá trị sử dụng cho ô tô đó, cho phép nó được sử dụng để di chuyển và đáp ứng nhu cầu vận chuyển của con người.

Giá trị trao đổi của hàng hóa phụ thuộc vào lao động không đáng giá: Lao động không đáng giá là loại lao động không tạo ra giá trị, không tạo ra hàng hóa có giá trị trao đổi. Đây là loại lao động không được công nhận và không được trao đổi trên thị trường. Ví dụ, các công việc nặng nhọc như lao động nô lệ hoặc lao động bất đồng bằng không tạo ra giá trị trao đổi cho hàng hóa.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa thể hiện rõ rằng giá trị của hàng hóa không chỉ phụ thuộc vào giá trị sử dụng mà còn phụ thuộc vào lao động đáng giá. Qua đó, mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hóa (giá trị sử dụng và giá trị trao đổi) với tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa cho thấy sự phức tạp và sự tương đối của giá trị hàng hóa trong xã hội sản xuất hàng hóa.

**Nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư là hai khái niệm quan trọng trong lý thuyết kinh tế chính trị của Marx.**

Nguồn gốc của giá trị thặng dư: Nguồn gốc của giá trị thặng dư xuất phát từ quá trình sản xuất trong xã hội chủ nghĩa tư bản. Trong hệ thống sản xuất này, công nhân làm việc trong một thời gian nhất định để tạo ra đủ giá trị để bù đắp lại giá trị của những hàng hóa cần thiết cho sự tồn tại của họ (tiền lương, tiền trả công). Đây được gọi là thời gian làm việc cần thiết. Tuy nhiên, sau khi công nhân đã tạo ra giá trị cần thiết, họ tiếp tục làm việc thêm một khoảng thời gian để tạo ra thêm giá trị, nhưng giá trị này không được trả lại cho công nhân mà được sở hữu và khai thác bởi nhà tư bản, gọi là giá trị thặng dư.

Bản chất của giá trị thặng dư: Giá trị thặng dư là sự khai thác và chuyển giao giá trị từ giai cấp công nhân (người sản xuất) sang giai cấp tư bản (người sở hữu và kiểm soát các phương tiện sản xuất). Bản chất của giá trị thặng dư nằm trong sự chênh lệch giữa giá trị mà công nhân tạo ra trong thời gian làm việc cần thiết và giá trị mà họ không nhận được trong thời gian làm việc thặng dư. Giá trị thặng dư được tạo ra thông qua sự khai thác lao động của công nhân bởi nhà tư bản, qua việc chuyển đổi lao động sống thành lao động cộng đồng, và nó là nguồn lực để tư bản tăng thêm sự giàu có và quyền lực.

Phân tích nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư giúp hiểu rõ hơn về sự chênh lệch giai cấp và mâu thuẫn trong xã hội sản xuất hàng hóa. Nó là cơ sở để lý giải tại sao giai cấp công nhân, những người sản xuất giá trị thực sự, thường trải qua tình trạng khó khăn trong khi nhà tư bản, người sở hữu và kiểm soát các phương tiện sản xuất, hưởng lợi từ giá trị thặng dư và tích luỹ giàu có.

**Tư bản là gì ?**

Tư bản là một thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực kinh tế chính trị để chỉ tài sản sản xuất, cụ thể là các phương tiện sản xuất như máy móc, nhà xưởng, nguyên liệu, công nghệ và các nguồn lực khác được sử dụng để sản xuất hàng hóa. Tư bản bao gồm cả tư bản lưu động (như tiền mặt, nguyên liệu) và tư bản cố định (như máy móc, nhà xưởng).

Tư bản không chỉ đơn thuần là tài sản, mà còn là một hệ thống kinh tế, xã hội và quyền lực trong xã hội chủ nghĩa tư bản. Những người sở hữu và kiểm soát tư bản được gọi là giai cấp tư bản và có quyền quyết định về việc sử dụng tư bản và tổ chức quy trình sản xuất. Họ tìm kiếm lợi nhuận và tích luỹ giàu có thông qua khai thác lao động của người lao động.

Tư bản có vai trò quan trọng trong việc xác định cơ cấu kinh tế và quyền lực trong các hệ thống kinh tế khác nhau. Trong xã hội chủ nghĩa tư bản, tư bản đóng vai trò là lực lượng chủ động đưa ra các quyết định sản xuất và ảnh hưởng đến phân bố tài nguyên và giàu nghèo trong xã hội.

**Công thức chung của tư bản trong triết học chính trị là công thức T-H-T' (hoặc M-C-M'):**

Theo nội dung của sản xuất giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản về sự chuyển hóa của tiền thành tư bản thì khẳng định rẳng tiền là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hoá, đồng thời cũng là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản.

Mọi tư bản lúc đầu đều biểu hiện dưới hình thái một số tiền nhất định nhưng bản thân tiền không phải là tư bản. Tiền chỉ biến thành tư bản trong những điều kiện nhất định, khi chúng được sử dụng để bóc lột lao động của người khác.

Theo đó tiền được chia thành là tiền thông thường hoặc tiền tư bản. Tiền thông thường sẽ vận động theo công thức: H – T – H (hàng – tiền – hàng), nghĩa là sự chuyển hoá của hàng hoá thành tiền, rồi tiền lại chuyển hoá thành hàng hoá. Trong trường hợp tiền được coi là tư bản, thì vận động theo công thức: T – H – T (tiền – hàng – tiền), tức là sự chuyển hoá của tiền thành hàng hoá, rồi hàng hoá lại chuyển hoá ngược lại thành tiền. Bất cứ tiền nào vận động theo công thức T – H – T đều chuyển hoá thành tư bản.

Giữa tiền thông thường hoặc tiền tư bản thì cả hai sự vận động đều do hai giai đoạn đối lập nhau là mua và bán hợp thành, trong mỗi giai đoạn đều có hai nhân tố vật chất đối diện nhau là tiền và hàng, và hai người có quan hệ kinh tế với nhau là người mua và người bán.

Bên cạnh đó giữa hai công thức đó có những điểm khác nhau về chất. Lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng việc bán (H – T) và kết thúc bằng việc mua (T – H). Điểm xuất phát và điểm kết thúc của quá trình đều là hàng hoá, còn tiền chỉ đóng vai trò trung gian. Ngược lại, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng việc mua (T – H) và kết thúc bằng việc bán (H – T). Tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc của quá trình, còn hàng hoá chỉ đóng vai trò trung gian; tiền ở đây không phải là chi ra dứt khoát mà chỉ là ứng ra rồi thu về.

Mục đích của lưu thông hàng hoá giản đơn là giá trị sử dụng để thoả mãn nhu cầu, nên các hàng hoá trao đổi phải có giá trị sử dụng khác nhau. Sự vận động sẽ kết thúc ở giai đoạn thứ hai, khi những người trao đổi có được giá trị sử dụng mà người đó cần đến. Còn mục đích của lưu thông tư bản không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, hơn nữa giá trị tăng thêm.

Vậy công thức chung của tư bản là gì thì theo C.Mác gọi công thức T – H – T’ là công thức chung của tư bản. Nguyên nhân công thức T – H – T’ là công thức chung của tư bản vì sự vận động của mọi tư bản đều biểu hiện trong lưu thông dưới dạng khái quát đó, dù là tư bản thương nghiệp, tư bản công nghiệp hay tư bản cho vay.

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Mục đích lưu thông tư bản là sự lớn lên của giá trị, là giá trị thặng dư, nên sự vận động của tư bản là không có giới hạn, vì sự lớn lên của giá trị là không có giới hạn. C.Mac gọi công thức T – H – T là công thức chung của tư bản, vì sự vận động của mọi tư bản đều biểu hiện trong lưu thông dưới dạng khái quát đó, dù đó là tư bản thương nghiệp, tư bản công nghiệp hay tư bản cho vay.

**Mâu thuẩn của công thức chung của tư bản:**

Trong lưu thông, dù trao đổi ngang giá hay không ngang giá cũng không tạo ra giá trị mới, do đó cũng không tạo ra giá trị thặng dư.

Trường hợp trao đổi ngang giá: nếu hàng hoá được trao đổi ngang giá, thì chỉ có sự thay đổi hình thái của giá trị, từ tiền thành hàng và từ hàng thành tiền, còn tổng giá trị cũng như phần giá trị nằm trong tay mỗi bên tham gia trao đổi trước sau vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, về mặt giá trị sử dụng, thì cả hai bên trao đổi đều có lợi.

Trường hợp trao đổi không ngang giá: nếu hàng hoá được bán cao hơn giá trị, thì số lời anh ta nhận được khi là người bán cũng chính số tiền anh ta sẽ mất đi khi là người mua, rốt cuộc anh ta sẽ không được lợi thêm gì cả. Còn nếu mua hàng hoá thấp hơn giá trị, thì tình hình cũng tương tự như trên. Số lời anh ta nhận được khi là người mua sẽ mất đi khi là người bán.

Như vậy, nếu người ta trao đổi những vật ngang giá sẽ không sinh ra giá trị thặng dư; nếu người ta trao đổi những vật không ngang giá thì cũng không sinh ra giá trị thặng dư. Lưu thông không tạo ra giá trị mới. Nhưng nếu người có tiền không tiếp xúc gì với lưu thông, tức là đứng ngoài lưu thông, thì cũng không thể làm cho tiền của mình lớn lên được. “Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông”.

**Khái niệm tư bản (TB) trong lý thuyết kinh tế chính trị thường được hiểu là tài sản sản xuất, được sử dụng để tạo ra lợi nhuận hoặc sản phẩm. Tư bản có thể bao gồm các yếu tố như máy móc, nhà xưởng, công cụ, nguyên liệu, vốn tiền và nhân lực.**

Tư bản là quan hệ sản xuất của xã hội hay một giá trị để tạo ra giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Trong đó nhà tư bản với những nắm giữ trong khả năng chi phối thị trường cùng với các giá trị thặng dư

Tư bản được phân chia thành các hình thái khác nhau dựa trên tính chất và tính đặc thù của chúng. Phân chia chính của tư bản bao gồm:

Tư bản cố định: Đây là tư bản mang tính cố định và không dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Đây có thể là các tài sản vô hình như đất đai, nhà xưởng, máy móc, công cụ sản xuất. Tư bản cố định đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất hàng hóa và được sử dụng trong thời gian dài.

Tư bản lưu động: Đây là tư bản dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có tính chất lưu động cao. Ví dụ như hàng hóa hoặc vốn tiền được sử dụng để mua nguyên liệu, trang thiết bị, hoặc để trả công nhân. Tư bản lưu động có thể di chuyển nhanh và thích ứng với nhu cầu sản xuất và thị trường.

Tư bản bất biến: Đây là tư bản được sử dụng trong quá trình sản xuất mà không bị tiêu hủy hoặc tiêu tán. Đây có thể là các tài sản như đất đai, nhà xưởng, công cụ, máy móc. Tư bản bất biến đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra giá trị hàng hóa và duy trì hoạt động sản xuất.

Tư bản khả biến: Đây là tư bản có khả năng tạo ra lợi nhuận hoặc gia tăng giá trị thông qua quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa. Tư bản khả biến bao gồm cả tư bản cố định và tư bản lưu động, được sử dụng để tạo ra giá trị thặng dư và tăng trưởng kinh tế.

Phân chia tư bản thành các loại trên đặc trưng cho sự đa dạng và tính chất khác nhau của tư bản trong quá trình sản xuất.

Hàng hóa sức lao động (SLD) là một dạng đặc biệt của hàng hóa, có đặc điểm chủ yếu là mang trong mình sức lao động của con người. SLD là sản phẩm của quá trình lao động của công nhân và được trao đổi trên thị trường lao động.

**Phân tích hàng hóa sức lao động**

Phân tích hàng hóa SLD liên quan đến việc xem xét giá trị và tính chất của sức lao động như một yếu tố sản xuất. Điều quan trọng cần lưu ý là sức lao động không tồn tại dưới dạng hàng hóa trực tiếp, mà chỉ trở thành hàng hóa khi được bày bán trên thị trường lao động.

Trong phân tích hàng hóa SLD, ta cần xem xét các yếu tố sau:

Giá trị lao động: Đây là lượng công sức và thời gian lao động cần thiết để sản xuất một đơn vị hàng hóa. Giá trị lao động được đo bằng đơn vị thời gian (giờ, ngày, tháng) mà công nhân phải lao động để tạo ra giá trị tương đương.

Giá trị sở hữu sức lao động: Đây là giá trị của sức lao động mà công nhân bán cho chủ sở hữu tư bản. Giá trị sở hữu sức lao động được đo bằng tiền mặt và thể hiện giá trị thực tế của sức lao động trên thị trường lao động.

Mức độ phức tạp của lao động: Đây là khả năng, kỹ năng và trình độ công nhân trong việc thực hiện công việc sản xuất. Mức độ phức tạp của lao động ảnh hưởng đến giá trị lao động và giá trị sở hữu sức lao động.

Phân tích hàng hóa SLD giúp hiểu rõ hơn về vai trò của lao động trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hóa. Nó cũng giúp xác định giá trị của công nhân và mối quan hệ giữa sức lao động và giá trị hàng hóa.

**Để sức lao động trở thành hàng hóa, cần có những điều kiện sau:**

Sức lao động chỉ biến thành hàng hoá khi có hai điều kiện sau:

1. người lao động phải được tự do về thân thể, do đó có khả năng chi phối sức lao động của mình. Sức lao động chỉ xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hoá, nếu nó do bản con người có sức lao động đưa ra bán.

2. Hai là người lao động bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất không thể tự tiến hành lao động sản xuất. Chỉ trong điều kiện ấy, người lao động mới buộc phải bán sức lao động của mình, vì không còn cách nào khác để sinh sống. Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện nói trên tất yếu đẫn đến chỗ sức lao động biến thành hàng hoá.

**Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động**

Cũng giống như mọi hàng hóa khác, hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng.

**– Giá trị hàng hoá sức lao động**

+ Giống như các hàng hoá khác, giá trị hàng hoá sức co động củng do thời gian lao động xã hội cần thiết để xuất và tái sản xuất sức lao động quyết định.

+ Sức lao động chỉ tồn tại như năng lực sông của con người. Muốn tái sản xuất ra năng lực đó, người công nhân phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định để mặc, ở, học nghề. V.V.. Ngoài ra người lao động còn phải thoả mãn những nhu cầu của gia đình và con cái anh nữa. Chỉ có như vậy, thì sức lao động mới được sản xuất và tái sản xuất ra một cách liên tục.

Như vậy thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt nuôi sống bản thân người công nhân và gia đình anh ta; hay nói cách khác, giá trị hàng hoá sức lao động được đo gián tiếp rằng giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động.

+ Là hàng hoá đặc biệt, giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó còn bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử.

Yếu tố tinh thần: ngoài những nhu cầu về vật chất, người công nhân còn có những nhu cầu về tinh thần, văn hoá…

Yếu tố lịch sử: nhu cầu của con người phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của mỗi nước ở từng thời kỳ, đồng thời nó còn phụ thuộc cả vào điểu kiện địa lý, khí hậu của nước đó.

+ Mặc dù bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử nhưng đối với mỗi một nước nhất định và trong một thời kỳ nhất định, thì quy mô những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người lao động là một đại lượng nhất định, do đó có thể xác định được lượng giá trị hàng hoá sức lao động do những bộ phận sau đây hợp thành:

Một là, giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì đời sống của bản thân người công nhân;

Hai là, phí tổn đào tạo người công nhân;

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái và gia đình người công nhân.

**– Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động**

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động của người công nhân.

+ Quá trình sử dụng hay tiêu dùng hàng hoá sức động khác với quá trình tiêu dùng hàng hoá thông thường ở chỗ:

\* Đối với các hàng hóa thông thường, sau quá trình tiêu dùng hay sử dụng thì cả giá trị lẫn giá trị sử dụng của nó đều tiêu biến mất theo thời gian.

\* Đối với hàng hoá sức lao động, quá trình tiêu dùng chính là quá trình sản xuất ra một loại hàng hoá nào đó, đồng thời là quá trình tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá của bản thân hàng hoá sức lao động. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư mà nhà tư bản sẽ chiếm đoạt. Như vậy, giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động có chất đặc biệt, nó là nguồn gốc sinh ra giá trị, tức là nó có thể tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đây chính là chìa khoá để giải thích mâu thuẫn của công thức chung của tư bản. Chính đặc tính này đã làm cho sự xuất hiện của hàng hóa sức lao động trở thành điều kiện để tiền tệ chuyển hóa thành tư bản.

**Tại sao sức lao động là hàng hóa đặc biệt**

Hàng hoá slđ là một hàng hoá đặc biệt, nó tồn tại trong con người và người ta chỉ có thể bán nó trong một khoản thời gian nhất định. … Vì thế giá trị và giá trị sử dụng của nó khác với hàng hoá thông thường. -Giá trị của hàng hoá slđ cũng do lượng lao động xh cần thiết để sx và tái sx ra slđ quyết định.

**Phân biệt lao động và sức lao động**

Lao động là hoạt động có mục đích của con người nhằm tác động, biến đổi các vật chất tự nhiên thành những vật phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu sinh tồn của con người.

Sức lao động là một khái niệm trọng yếu trong kinh tế chính trị Mác-xít. Mác định nghĩa sức lao động là toàn bộ những năng lực thể chất, trí tuệ và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống.

**Hàng hóa sức lao động là hàng hóa đặc biệt**

Không giống ᴠới những loại hàng hoá thông thường, hàng hoá ѕức lao động là loại hàng hoá đặc biệt. Vì nó được hình thành bởi con người ᴠới những nhu cầu phức tạp ᴠà đa dạng, ᴠề cả ᴠật chất lẫn tinh thần theo quá trình phát triển của хã hội.

Cũng chính ᴠì con người là chủ thể của ѕức lao động, nên ᴠiệc cung cấp hàng hoá đặc biệt nàу ѕẽ phụ thuộc ᴠào nhu cầu thực tế của cá nhân ᴠới những đặc điểm riêng biệt ᴠề: tâm lý, nhận thức, ᴠăn hoá, khu ᴠực địa lý, môi trường ѕinh hoạt,

Bên cạnh đó, hàng hoá ѕức lao động là một loại hàng hoá tạo ra giá trị thặng dư cho хã hội. Điều nàу thể hiện ở chỗ người lao động luôn tạo ra những hàng hoá khác có giá trị lớn hơn giá trị của ѕức lao động để đáp ứng nhu cầu ᴠà mục tiêu của người ѕử dụng lao động.

Tóm lại, hàng hoá ѕức lao động là hàng hoá đặc biệt khi tồn tại đủ hai điều kiện ᴠề ѕự tự do ᴠà nhu cầu bán ѕức lao động. Để duу trì điều kiện cho hàng hoá ѕức lao động tạo ra những giá trị thặng dư, người ѕử dụng lao động phải đáp ứng những nhu cầu đặc biệt ᴠề tâm lý, ᴠăn hoá ᴠà khu ᴠực địa lý.

**1. Giá trị thặng dư là gì?**

Giá trị thặng dư (surplus value) là mức độ dôi ra khi lấy mức thu của một đầu vào nhân tố trừ đi phần giá cung của nó. D.Ricardo đã lấy ví dụ về việc nộp tô cho chủ đất sở hữu những miếng đất màu mỡ

Mác đã nghiên cứu giá trị thặng dư dưới giác độ hao phí lao động, trong đó công nhân sản xuất ra nhiều giá trị hơn chi phí trả cho họ – yếu tố bị quy định bơi mức tiền lương tối thiểu chỉ đủ để đảm bảo cho họ tồn tại với tư các người lao động. Theo Mác, sự bóc lột công nhân chỉ có thể được loại trừ nếu nhà tư bản trả cho họ toàn bộ giá trị mới được tạo ra

A.Marshall cho rằng xét về bản chất, thì tất cả các khoản thu nhập nhân tố cao hơn chi phí nhân tố đều là bán tô trong ngắn hạn. Cho nên theo ông, khi không có các cơ hội khác để một nhân tố sản xuất lựa chọn, thì toàn bộ phần thường dành cho nó đều là giá trị thặng dư.

Hiện có 2 phương pháp chủ yếu để thu được giá trị thặng dư:

Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

– Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối: Là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư bằng cách kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không đổi.

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được từ việc kéo dài ngày lao động vượt giới hạn thời gian lao động cần thiết. Ngày lao động kéo dài còn thời gian lao động cần thiết không đổi dẫn đến thời gian lao động thặng dư tăng lên. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối chính là kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi năng suất, giá trị và thời gian lao động tất yếu không đổi. Cơ sở chung của chế độ tư bản chủ nghĩa chính là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối được sử dụng phổ biến trong giai đoạn đầu chủ nghĩa tư bản. Đây là thời điểm lao động còn ở trình độ thủ công, năng suất lao động còn thấp. Lúc này bằng lòng tham vô hạn, các nhà tư bản giở mọi thủ đoạn kéo dài ngày lao động nhằm nâng cao khả năng bóc lột sức lao động công nhân làm thuê.

Tuy nhiên sức lực con người có hạn. Hơn nữa vì công nhân đấu tranh quyết liệt đòi rút ngắn ngày lao động nên các nhà tư bản không thể kéo dài ngày lao động vô thời hạn. Nhưng ngày lao động cũng không được rút ngắn đến mức bằng thời gian lao động tất yếu. Một hình thức khác của phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối chính là tăng cường độ lao động. Bởi vì tăng cường độ lao động cũng tương tự việc kéo dài thời gian lao động trong ngày nhưng thời gian lao động cần thiết không đổi.

– Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối: Là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách hạ thấp giá trị sức lao động nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên trong điều kiện ngày lao động, cường độ lao động không đổi.

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được từ việc rút ngắn thời gian lao động tất yếu dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động. Tăng năng suất lao động xã hội mà đầu tiên là ở ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng làm cho giá trị sức lao động giảm xuống. Từ đó thời gian lao động cần thiết cũng giảm. Khi độ dài ngày lao động không đổi, thời gian lao động cần thiết giảm sẽ tăng thời gian lao động thặng dư (thời gian sản xuất giá trị thặng dư tương đối cho nhà tư bản).

Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối là rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách hạ thấp giá trị sức lao động. Từ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên trong điều kiện ngày lao động và cường độ lao động không đổi.

– Giá trị thăng dư siêu ngạch là giá trị thặng dư thu được do các xí nghiệp sản xuất có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, khi bán hàng hoá theo giá trị xã hội, sẽ thu được một số giá trị thặng dư vượt trội so với các xí nghiệp khác . Giá trị thặng dư siêu ngạch = Giá trị xã hội của hàng hóa – Giá trị cá biệt của hàng hóa. Giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối; là động lực trực tiếp thúc đẩy tăng năng suất lao động.

Vì muốn thu được nhiều giá trị thặng dư và chiếm ưu thế cạnh tranh, các nhà tư bản áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Mục đích là cải tiến, hoàn thiện phương pháp quản lý kinh tế, nâng cao năng suất lao động. Kết quả giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội. Nhà tư bản nào áp dụng cách này thì hàng hóa khi bán sẽ thu được một số giá trị thặng dư nhiều hơn nhà tư bản khác.

Giá trị thặng dư siêu ngạch chính là phần giá trị thặng dư thu được trội hơn giá trị thặng dư bình thường của xã hội. Nếu xét từng nhà tư bản xuất thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời. Tuy nhiên xét về toàn xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên. Do đó giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực thúc đẩy mạnh nhất cho các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động.

Cả giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch đều dựa vào cơ sở tăng năng suất lao động. Tuy nhiên cả 2 khác nhau ở chỗ giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội. Trong khi giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên việc tăng năng suất lao động cá biệt.

Học thuyết giá trị thặng dư được xem là phát minh quan trọng chỉ đứng thứ 2 sau biện luận duy vật lịch sử của Mác. Vậy giá trị thặng dư là gì? Về cơ bản giá trị thặng dư chính là sự phản ánh quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản. Việc sinh ra và chiếm đoạt giá trị thặng dư phản ánh bản chất quan hệ trong sản xuất tư bản chủ nghĩa (quan hệ bóc lột của nhà tư bản với người lao động làm thuê).

Hiện nay có rất nhiều khái niệm khác nhau về giá trị thặng dư. Tuy nhiên bạn có thể hiểu theo một cách đơn giản như sau.

“Giá trị thặng dư chính là giá trị do công nhân làm thuê lao động sản sinh ra vượt quá giá trị sức lao động của họ nhưng bị nhà tư bản chiếm đoạt hết. Đối với hoạt động sản xuất, nhà tư bản phải chi vào tư liệu sản xuất và mua sức lao động. Mục đích khi chi tiền là nhằm thu được một số tiền dôi ra ngoài số tiền mà họ đã chi trong quá trình sản xuất. Số tiền dôi ra chính là giá trị thặng dư “.

Như vậy phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm hết được gọi là giá trị thặng dư.

Giá trị thặng dư được Mác nghiên cứu dưới góc độ hao phí lao động. Trong đó công nhân làm thuê sản xuất nhiều giá trị hơn chi phí được trả cho họ. Đây là yếu tố được quy định bởi tiền lương tối thiểu chỉ đủ cho họ sinh sống với tư cách người lao động. Đối với Mác, sự bóc lột sức lao động chỉ có thể được loại bỏ khi nhà tư bản trả cho họ toàn bộ giá trị mới được tạo ra.

**2. Nguồn gốc của giá trị thặng dư:**

Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải mua sức lao động và tư liệu sản xuất. Vì tư liệu sản xuất và sức lao động do nhà tư bản mua, nên trong quá trình sản xuất, người công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là quá trình tạo ra giá trị tăng thêm cho nhà tư bản khi năng suất lao động đạt tới trình độ nhất định – chỉ cẩn một phần của ngày lao động người công nhân làm thuê đã tạo tra giá trị bằng giá trị sức lao động của chính mình.

Bằng lao động cụ thể của mình, công nhân sử dụng các tư liệu sản xuất và chuyển giá trị của chúng vào sản phẩm; và bằng lao động trừu tượng, công nhân tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị sức lao động, phần lớn hơn đó được gọi là giá trị thặng dư.

Giá trị hàng hóa (W) được sản xuất ra gồm hai phần: giá trị những tư liệu sản xuất đã hao phí được lao động cụ thể bảo tồn và chuyển vào sản phẩm (giá trị cũ, ký hiệu c) và giá trị mới (v+m) do lao động trìu tượng của công nhân tạo ra (lớn hơn giá trị hàng hóa sức lao động). Phần giá trị mới do lao động sống tạo thêm ra ngoài giá trị hàng hóa sức lao động, được nhà tư bản thu lấy mà không trả cho người lao động, được gọi là giá trị thặng dư (m). Như vậy, lao động sống là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

**3. Bản chất và ý nghĩa của giá trị thặng dư:**

Từ việc nghiên cứu Học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác, chúng ta thấy rõ ít nhất ba vấn đề lớn trong giai đoạn phát triển hiện nay của đất nước.

Một là, trong thời kỳ quá độ nền kinh tế ở nước ta, trong một chừng mực nào đó, quan hệ bóc lột chưa thể bị xóa bỏ ngay, sạch trơn theo cách tiếp cận giáo điều và xơ cứng cũ. Càng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần chúng ta càng thấy rõ, chừng nào quan hệ bóc lột còn có tác dụng giải phóng sức sản xuất và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, thì chừng đó chúng ta còn phải chấp nhận sự hiện diện của nó.

Hai là, trong thực tế nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, mọi phương án tìm cách định lượng rành mạch, máy móc và xơ cứng về mức độ bóc lột trong việc hoạch định các chủ trương chính sách, cũng như có thái độ phân biệt đối xử với tầng lớp doanh nhân mới đều xa rời thực tế và không thể thực hiện được. Điều có sức thuyết phục hơn cả hiện nay là quan hệ phân phối phải được thể chế hóa bằng luật.

Đường lối chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước mỗi khi được thể chế hóa thành luật và các bộ luật thì chẳng những góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, lấy luật làm công cụ và cơ sở để điều chỉnh các hành vi xã hội nói chung, mà còn cả hành vi bóc lột nói riêng. Ai chấp hành đúng pháp luật thì được xã hội thừa nhận và tôn vinh theo phương châm: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Trong nhận thức, quan điểm chung nên coi đó cũng chính là mức độ bóc lột được xã hội chấp nhận, tức là làm giàu hợp pháp. Trong quản lý xã hội thì phải kiểm soát chặt chẽ thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp để, một mặt, chống thất thu thuế, mặt khác, bảo đảm sự công bằng trong phân phối thông qua Nhà nước và bằng các “kênh” phân phối lại và điều tiết thu nhập xã hội. Thiết nghĩ, đây là một hướng tiếp cận vấn đề bóc lột giúp chúng ta tránh được những nhận thức giáo điều, phi biện chứng về quan hệ bóc lột, cũng như việc vận dụng nó trong một giai đoạn lịch sử cụ thể của việc giải phóng sức sản xuất, tạo động lực phát triển kinh tế và chủ động hội nhập thành công với nền kinh tế quốc tế.

Ba là, mặt khác, cũng phải bảo vệ những quyền chính đáng của cả người lao động lẫn giới chủ sử dụng lao động bằng luật và bằng các chế tài thật cụ thể mới bảo đảm công khai, minh bạch và bền vững. Những mâu thuẫn về lợi ích trong quá trình sử dụng lao động là một thực tế, việc phân xử các mâu thuẫn ấy như thế nào để tránh những xung đột không cần thiết cũng lại là một yêu cầu cấp thiết hiện nay, thể hiện trong bản chất của chế độ mới. Bảo vệ được những quyền lợi chính đáng, những quyền lợi được luật pháp bảo vệ, của tất cả các bên trong quan hệ lao động là một bảo đảm cho việc vận dụng một cách hợp lý quan hệ bóc lột trong điều kiện hiện nay, đồng thời cũng là những đóng góp cơ bản nhất cho cả quá trình hoàn thiện và xây dựng mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác ra đời trên cơ sở nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phát hiện giá trị thặng dư làm nổ ra cuộc cách mạng thực sự trong toàn bộ khoa học kinh tế, vũ trang cho giai cấp vô sản thứ vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

Ý kiến

giá trị thặng dư có thể được xem như một hình thức bóc lột sức lao động trong hệ thống tư bản. Giá trị thặng dư là phần giá trị mà người lao động tạo ra trong quá trình sản xuất nhưng không được trả lại cho họ dưới dạng tiền lương.

Trong quá trình sản xuất hàng hóa, người lao động sử dụng sức lao động của mình để tạo ra giá trị hàng hóa, và giá trị này được chủ sở hữu tư bản khai thác và thu nhận. Sự khai thác này xảy ra khi giá trị hàng hóa sản xuất vượt quá giá trị lao động được trả lại dưới hình thức tiền lương cho người lao động.

Giá trị thặng dư không phải là một khoản tiền lương bình thường mà người lao động nhận được, mà là phần lợi nhuận, lợi ích, hoặc giá trị tài sản mà chủ sở hữu tư bản thu được từ hoạt động sản xuất của người lao động.

Do đó, giá trị thặng dư có thể coi là một hình thức bóc lột sức lao động, trong đó người lao động không nhận được toàn bộ giá trị mà họ tạo ra trong quá trình sản xuất, mà chỉ được trả một phần của nó dưới dạng tiền lương, trong khi phần còn lại được chủ sở hữu tư bản thu lợi.

dưới đây là một ý kiến phản biện về việc xem giá trị thặng dư là bóc lột sức lao động:

Mặc dù giá trị thặng dư có thể được xem như một phần của giá trị hàng hóa mà người lao động tạo ra nhưng không được trả lại, nhưng không phải tất cả các trường hợp giá trị thặng dư đều là bóc lột sức lao động. Trong một số trường hợp, giá trị thặng dư có thể phản ánh các yếu tố khác ngoài sức lao động.

Giá trị thặng dư có thể phát sinh từ việc sử dụng vốn, quản lý hiệu quả, đổi mới công nghệ và các yếu tố khác mà không liên quan trực tiếp đến sức lao động của người lao động. Trong các doanh nghiệp, lợi nhuận hay giá trị tài sản được tạo ra không chỉ phụ thuộc vào sức lao động mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như vốn, quản lý, thị trường, đổi mới và đầu tư. Do đó, không thể cho rằng giá trị thặng dư là hoàn toàn bóc lột sức lao động.

Ngoài ra, giá trị thặng dư có thể được sử dụng để tái đầu tư vào công ty, tạo ra việc làm mới và phát triển kinh tế. Việc khai thác giá trị thặng dư không đồng nghĩa với việc bóc lột sức lao động mà còn có thể đóng góp vào phát triển kinh tế và xã hội.

Vì vậy, mặc dù giá trị thặng dư có thể liên quan đến sức lao động của người lao động, nhưng không phải tất cả các trường hợp đều có thể coi là bóc lột sức lao động. Đối với việc đánh giá công bằng về giá trị thặng dư, cần xem xét các yếu tố khác nhau và không tổng quát hóa mọi tình huống thành bóc lột sức lao động.

**Giá trị thặng dư nên thuộc về ai**

Theo quan điểm tư tưởng chủ nghĩa xã hội, giá trị thặng dư nên thuộc về tất cả những người lao động chung. Lý do chính là bởi người lao động là nhóm tạo ra giá trị thặng dư thông qua công việc và nỗ lực của họ. Mà không có người lao động, không có sự sản xuất và không có giá trị thặng dư được tạo ra.

Tuy nhiên, trong hệ thống tư bản, giá trị thặng dư thường thuộc về các nhà tư bản, những người sở hữu các phương tiện sản xuất và kiểm soát quyền lực kinh tế. Điều này xảy ra do hệ thống tư bản tạo ra sự phân chia tài nguyên và quyền sở hữu tư bản, trong đó những người sở hữu tư bản khai thác lợi ích từ lao động của người lao động thông qua quyền kiểm soát quy trình sản xuất và sở hữu sản phẩm.

Tuy nhiên, quan điểm của chủ nghĩa xã hội là giá trị thặng dư nên thuộc về cộng đồng nhân dân chung. Bởi vì công việc và nỗ lực của tất cả người lao động góp phần vào tạo ra giá trị thặng dư, nên giá trị này nên được phân chia công bằng và hợp lý để phục vụ lợi ích của toàn xã hội.

**Nhà tư bản không quản lý có tạo ra giá trị thặng dư (m) không? Có quá trình lao động nào của người công nhân không tạo ra m hay không? Nếu nhà tư bản trả tiền công bằng đúng giá trị SLD thì có m hay không?**

rong hệ thống tư bản, nhà tư bản không chỉ quản lý quy trình sản xuất mà còn sở hữu phương tiện sản xuất. Nhờ sở hữu phương tiện sản xuất, nhà tư bản kiểm soát và khai thác lao động của người công nhân, từ đó tạo ra giá trị thặng dư (m). Giá trị thặng dư là phần giá trị vượt qua giá trị sức lao động (SLD) mà người công nhân tạo ra.

Trong quá trình lao động, người công nhân không chỉ tạo ra giá trị sức lao động để duy trì và tái tạo sức lao động của mình, mà còn tạo ra giá trị thặng dư. Người công nhân làm việc để tạo ra giá trị và lợi nhuận cho nhà tư bản.

Ngay cả khi nhà tư bản trả tiền công cho người công nhân đúng theo giá trị sức lao động, giá trị thặng dư vẫn tồn tại. Điều này là do nhà tư bản không chỉ nhận được giá trị từ sở hữu phương tiện sản xuất, mà còn từ việc kiểm soát và tổ chức quy trình sản xuất. Nhà tư bản thu lợi từ việc tạo ra giá trị thặng dư thông qua khai thác lao động của người công nhân.

Tóm lại, nhà tư bản không chỉ quản lý quy trình sản xuất mà còn tạo ra giá trị thặng dư nhờ sở hữu và khai thác lao động của người công nhân. Người công nhân làm việc không chỉ để trang trải nhu cầu cá nhân mà còn để tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

**Câu hỏi:** Giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa (TBCN) là gì? Các hình thức biểu hiện giá trị thặng dư TBCN. Theo anh (chị) có nên khuyến khích các nhà tư bản phát triển ở Việt Nam hiện nay hay không?

1. **Giá trị thặng dư tư bản chủ nghỉa (TBCN):**
   1. **Khái niệm**: giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa (m) là giá trị mới do lao động sống tạo thêm ra ngoài giá trị hàng hoá sức lao động, là lao động không được trả công của người lao động làm thuê.

Công thức: W = c + v + m.

Sản xuất giá trị thặng dư là mục tiêu và động cơ của từng nhà tư bản cũng như toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bản chất của giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa thể hiện quan hệ bóc lột giữa người sở hữu tư liệu sản xuất và người sở hữu hàng hoá sức lao động, hay nói cách khác giữa nhà tư bản và người làm thu

* 1. **Nguồn gốc**: Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải mua sức lao động và tư liệu sản xuất. Vì tư liệu sản xuất và sức lao động do nhà tư bản mua, nên trong quá trình sản xuất, người công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là quá trình tạo ra giá trị tăng thêm cho nhà tư bản khi năng suất lao động đạt tới trình độ nhất định – chỉ cần một phần của ngày lao động người công nhân làm thuê đã tạo ra giá trị bằng giá trị sức lao động của chính mình.

Bằng lao động cụ thể của mình, công nhân sử dụng các tư liệu sản xuất và chuyển giá trị của chúng vào sản phẩm; và bằng lao động trừu tượng, công nhân tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị sức lao động, phần lớn hơn đó được gọi là giá trị thặng dư.

Giá trị hàng hóa (W) được sản xuất ra gồm hai phần: giá trị những tư liệu sản xuất đã hao phí được lao động cụ thể bảo tồn và chuyển vào sản phẩm (giá trị cũ, ký hiệu c) và giá trị mới (v+m) do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra (lớn hơn giá trị hàng hóa sức lao động). Phần giá trị mới do lao động sống tạo thêm ra ngoài giá trị hàng hóa sức lao động, được nhà tư bản thu lấy mà không trả cho người lao động, được gọi là giá trị thặng dư (m).

Như vậy, lao động sống là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

1. **Các hình thức biểu hiện giá trị thăng dư TBCB:**
   1. **Lợi nhuận:** Để sản xuất hàng hóa phải có chi phí lao động quá khứ và lao động sống, khi đó giá trị hàng hóa được tạo ra là W = c + v + m.

Nhà tư bản phải mua tư liệu sản xuất (c) và thuê lao động (v), như vậy, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là k = c + v. Khi đó, giá trị hàng hóa sẽ biểu hiện ra dưới hình thái khác là W = k + m.

Sự hình thành phạm trù chi phí sản xuất cùng với việc giá cả sức lao động biểu hiện ra dưới hình thái chuyển hóa là tiền công, là nguyên nhân làm cho giá trị thặng dư biểu hiện ra dưới hình thái chuyển hóa là lợi nhuận (p). Khi xuất hiện phạm trù lợi nhuận thì giá trị hàng hóa sẽ biểu hiện thành W = k + p.

Marx nêu ra định nghĩa lợi nhuận: “Giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận”.

Lợi nhuận của tư bản thương nghiệp: Sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp do chênh lệch giữa giá bán với giá mua hàng hoá của tư bản thương nghiệp. Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất do nhà tư bản công nghiệp “nhường” cho nhà tư bản thương nghiệp.

* 1. **Lợi tức của tư bản cho vay và lợi nhuận ngân hàng**: Lợi tức của tư bản cho vay và lợi nhuận ngân hàng
  2. **Địa tô:** địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch do lao động của công nhân làm thuê trong lĩnh vực nông nghiệp tạo ra sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp buộc phải nộp cho nhà địa chủ (R).

Địa tô chênh lệch là số dư ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên những ruộng đất tốt và trung bình so với ruộng đất kém nhất, là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung của nông phẩm được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình. Địa tô chênh lệch I thu được trên cơ sở đất đai có điều kiện tự nhiên thuận lợi (gắn với điều kiện tự nhiên thuận lợi bị độc chiếm. Do vậy, nó thuộc về chủ ruộng đất). Địa tô chênh lệch II do thâm canh mà có.

Địa tô tuyệt đối là địa tô mà tất cả các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp đều phải nộp cho địa chủ dù ruộng đất tốt hay xấu. Đây là loại tô thu trên tất cả mọi thứ ruộng đất. Địa tô tuyệt đối cũng là một loại lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp, mà bất cứ nhà tư bản thuê loại ruộng đất nào đều phải nộp cho địa chủ. Tính chất lịch sử của địa tô tuyệt đối gắn liền với quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, với tính chất lạc hậu tương đối của sản xuất nông nghiệp so với sản xuất công nghiệp.

1. **Những mặc tích cực khi phát triển tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam:**
   1. Tạo ra công ăn việc làm: Phát triển tư bản chủ nghĩa có thể tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới và giúp giảm tình trạng thất nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân và công ty tư nhân có khả năng mở rộng quy mô hoạt động, tăng sản xuất và mở rộng thị trường, từ đó tạo điều kiện để thu hút và tạo ra việc làm cho người lao động.
   2. Tăng cường cạnh tranh và nâng cao năng suất: Phát triển tư bản chủ nghĩa thúc đẩy sự cạnh tranh trong kinh tế, khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới công nghệ. Các doanh nghiệp tư nhân thường có động lực cao để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế quốc gia.
   3. Đóng góp vào phát triển kinh tế quốc gia: Sự phát triển của tư bản chủ nghĩa có thể mang lại sự gia tăng về sản xuất, đầu tư và xuất khẩu, góp phần vào tăng trưởng kinh tế quốc gia. Các doanh nghiệp tư nhân thường có khả năng linh hoạt và nhanh chóng thích ứng với thị trường, tạo ra giá trị gia tăng và thuế thu nhập cho quốc gia.

*Tuy nhiên, cần lưu ý rằng việc phát triển tư bản chủ nghĩa cần được quản lý và điều chỉnh một cách cân nhắc, đảm bảo công bằng xã hội, bền vững và đồng thời đảm bảo quyền lợi của người lao động.*